

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ  
VIETTEL**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

|   |         |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 - 5   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 6 - 8   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9       |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 12 - 51 |



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Đình Chiến | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13 tháng 9 năm 2018)   |
| Ông Lê Đăng Dũng      | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)<br>(miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)    |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)   |
| Bà Nguyễn Thị Hải Lý  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)   |
| Ông Đỗ Mạnh Hùng      | Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)   |
| Ông Nguyễn Thanh Nam  | Thành viên   |
| Ông Tào Đức Thắng     | Thành viên   |
| Bà Đào Thúy Hường     | Thành viên   |
| Ông Hoàng Văn Ngọc    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)<br>(miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019) |
| Ông Hoàng Sơn         | Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)   |
| Ông Phan Thanh Sang   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)<br>(miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)  |
| Ông Nguyễn Thanh Hải  | Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)   |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Đỗ Mạnh Hùng     | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)<br>Phó Tổng Giám đốc (đảm nhiệm đến ngày 08 tháng 8 năm 2018) |
| Ông Lê Đăng Dũng     | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)   |
| Bà Nguyễn Thị Hoa    | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2018)  |
| Ông Nguyễn Đức Quang | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2018)   |
| Ông Nguyễn Cao Lợi   | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)   |
| Ông Phan Thanh Sang  | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)<br>(miễn nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)                  |
| Ông Nguyễn Thanh Nam | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2019)  |
| Ông Cao Anh Sơn      | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)   |
| Ông Đào Xuân Vũ      | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)   |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)   |
| Ông Hà Minh Tuấn     | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Đỗ Mạnh Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 4 năm 2019



Số: 1058 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 4 năm 2019, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã hợp nhất toàn bộ báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR" - công ty con của Tổng Công ty), với tổng tài sản, nợ phải trả tại ngày 31 tháng 10 năm 2018 và doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2018 lần lượt là khoảng 6.804 tỷ VND, 3.820 tỷ VND và 2.131 tỷ VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như số liệu tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, theo đó chúng tôi không thể đánh giá được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Tổng Công ty hay không.
- Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty, kiểm toán viên của Công ty National Telecom S.A. ("NATCOM" - Công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO" - Công ty con của Tổng Công ty)) không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các tài sản được cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập NATCOM với tổng số tiền khoảng 465,3 tỷ VND (tương đương 1.573.013.333 HTG - đồng tiền tại nước Haiti), trong đó được trình bày chủ yếu ở khoản mục "Nguyên giá tài sản cố định vô hình" với số tiền khoảng 114,7 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG) và khoản mục "Nguyên giá tài sản cố định hữu hình" với số tiền khoảng 350,6 tỷ VND (tương đương 1.185.117.840 HTG) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty. Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được xác định lại và điều chỉnh (nếu có) do ảnh hưởng của trận động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết đối với giá trị của các tài sản góp vốn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ"), khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá và nhận thấy không có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP- KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty tiếp tục được thực hiện phân bổ trong thời gian không quá 3 năm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.
- Như trình bày tại Mục (ii) của Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị với công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội phát sinh trong năm 2018 với số tiền khoảng 272,5 tỷ VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lãi phạt chậm trả chưa được các đơn vị trên thanh toán với số tiền khoảng 16,1 triệu USD (tương đương khoảng 373,3 tỷ VND).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 4 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Vũ Mạnh Hùng**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2737-2018-001-1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>22.937.368.396.807</b> | <b>18.669.825.821.270</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>3.682.289.581.648</b>  | <b>1.937.028.931.860</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 2.975.597.211.676         | 1.881.928.931.860         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 706.692.369.972           | 55.100.000.000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>7.154.000.000.000</b>  | <b>3.971.500.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 7.154.000.000.000         | 3.971.500.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>6.978.470.578.448</b>  | <b>7.257.853.544.606</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 3.882.773.360.465         | 4.383.159.106.805         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 549.651.222.465           | 721.173.240.433           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 2.759.814.201.139         | 2.450.590.923.925         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (214.199.399.201)         | (347.732.479.451)         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 431.193.580               | 50.662.752.894            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>3.580.014.245.060</b>  | <b>3.927.539.938.242</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 3.598.911.254.735         | 3.937.951.910.765         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (18.897.009.675)          | (10.411.972.523)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.542.593.991.651</b>  | <b>1.575.903.406.562</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 9           | 334.087.711.991           | 230.645.186.845           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        | 10          | 1.088.822.646.368         | 1.291.688.085.459         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 19          | 119.683.633.292           | 53.570.134.258            |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|  |            |             |                           |                           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>34.931.960.538.445</b> | <b>33.296.728.313.685</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b> |             | <b>15.152.978.068.558</b> | <b>10.087.172.356.665</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng         | 211        | 6           | 9.440.417.257.102         | 8.133.956.455.513         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn         | 212        |             | 49.328.929.096            | -                         |
| 3. Phải thu về cho vay dài hạn             | 215        | 11          | 5.612.984.604.700         | 1.828.716.723.900         |
| 4. Phải thu dài hạn khác                   | 216        | 7           | 50.247.277.660            | 124.499.177.252           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b> |             | <b>13.698.524.604.568</b> | <b>14.453.535.992.675</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        | 12          | 11.673.710.560.363        | 12.420.781.380.247        |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 27.510.021.512.179        | 25.230.311.422.531        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (15.836.310.951.816)      | (12.809.530.042.284)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                 | 227        | 13          | 2.024.814.044.205         | 2.032.754.612.428         |
| - Nguyên giá                               | 228        |             | 3.114.969.587.463         | 2.854.566.870.018         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (1.090.155.543.258)       | (821.812.257.590)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>        | <b>240</b> | <b>14</b>   | <b>2.763.283.806.922</b>  | <b>3.233.004.113.449</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        |             | 2.763.283.806.922         | 3.233.004.113.449         |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> |             | <b>1.442.869.025.930</b>  | <b>3.508.696.521.478</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        | 15          | 1.442.869.025.930         | 3.508.696.521.478         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>1.874.305.032.467</b>  | <b>2.014.319.329.418</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | 9           | 564.334.637.649           | 550.525.456.627           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 262        | 16          | 1.004.339.366.730         | 1.105.009.622.441         |
| 3. Lợi thế thương mại                      | 269        | 17          | 305.631.028.088           | 358.784.250.350           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b> |             | <b>57.869.328.935.252</b> | <b>51.966.554.134.955</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>33.156.672.528.716</b> | <b>33.508.090.398.460</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>17.858.927.285.796</b> | <b>21.959.384.315.601</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 18          | 5.130.154.619.126         | 6.204.955.892.270         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 34.412.003.542            | 295.503.674.927           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 19          | 679.665.526.859           | 734.435.362.000           |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 133.121.212.178           | 260.583.971.468           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | 20          | 2.014.200.208.061         | 1.886.808.787.864         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        | 22          | 26.354.203.729            | 27.493.899.658            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 21          | 578.861.972.968           | 602.117.190.142           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | 23          | 9.229.412.437.767         | 11.912.895.424.070        |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn            | 321        |             | 5.706.683.269             | 5.733.234.095             |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322        |             | 27.038.418.297            | 28.856.879.107            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>15.297.745.242.920</b> | <b>11.548.706.082.859</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn            | 331        | 18          | 3.618.210.384.957         | 2.891.997.931.517         |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn      | 336        | 22          | 468.354.416.334           | 271.306.898.097           |
| 3. Phải trả dài hạn khác                 | 337        | 21          | 18.922.088.814            | 17.346.717.959            |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | 24          | 10.375.562.443.136        | 7.982.990.296.185         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả       | 341        | 16          | 795.607.674.491           | 364.002.426.168           |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn             | 342        |             | 21.088.235.188            | 21.061.812.933            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>24.712.656.406.536</b> | <b>18.458.463.736.495</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>25</b>   | <b>24.712.656.406.536</b> | <b>18.458.463.736.495</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 30.438.112.000.000        | 22.438.112.000.000        |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 417        |             | (296.047.500.843)         | (72.528.663.845)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 2.130.004.708.823         | 1.527.975.015.749         |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 420        |             | 9.775.164.167             | 9.775.164.167             |
| 5. Lỗ lũy kế                             | 421        |             | (5.377.112.695.058)       | (3.452.376.693.394)       |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước           | 421a       |             | (4.272.430.208.687)       | (3.120.994.061.923)       |
| - Lỗ sau thuế năm nay                    | 421b       |             | (1.104.682.486.371)       | (331.382.631.471)         |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát       | 429        |             | (2.192.075.270.553)       | (1.992.493.086.182)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>57.869.328.935.252</b> | <b>51.966.554.134.955</b> |



**Vũ Thị Thu Trang**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Cao Lợi**  
 Kế toán trưởng



  
**Đỗ Mạnh Hùng**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Số tiền                    |                           |
|--|-----------|-------------|----------------------------|---------------------------|
|  |           |             | Năm nay                    | Năm trước                 |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                   | <b>01</b> |             | <b>16.887.842.017.440</b>  | <b>19.033.614.020.930</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        |             | 20.882.611.441             | 10.447.161.807            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>               | <b>10</b> | <b>28</b>   | <b>16.866.959.405.999</b>  | <b>19.023.166.859.123</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp  | 11        | 29          | 11.554.390.160.670         | 14.540.082.491.728        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>                 | <b>20</b> |             | <b>5.312.569.245.329</b>   | <b>4.483.084.367.395</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 31          | 1.578.636.444.687          | 2.978.236.915.517         |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 32          | 1.920.006.935.066          | 3.479.821.648.448         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 942.617.238.490            | 691.220.660.096           |
| 8. (Lỗ)/Lãi từ Công ty liên doanh, liên kết  | 24        | 15          | (1.419.164.128.574)        | 439.107.592.858           |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25        | 33          | 1.587.835.353.929          | 1.767.742.359.795         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 33          | 2.121.488.852.042          | 2.590.887.699.134         |
| <b>11. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>(157.289.579.595)</b>   | <b>61.977.168.393</b>     |
| 12. Thu nhập khác  | 31        |             | 100.883.184.900            | 213.825.274.640           |
| 13. Chi phí khác   | 32        |             | 83.157.549.234             | 249.030.082.843           |
| <b>14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)</b>  | <b>40</b> | <b>34</b>   | <b>17.725.635.666</b>      | <b>(35.204.808.203)</b>   |
| <b>15. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>                          | <b>50</b> |             | <b>(139.563.943.929)</b>   | <b>26.772.360.190</b>     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                   | 51        | 35          | 391.731.297.836            | 670.137.083.234           |
| 17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                         | 52        |             | 539.628.854.295            | (162.306.711.064)         |
| <b>18. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>                       | <b>60</b> |             | <b>(1.070.924.096.060)</b> | <b>(481.058.011.980)</b>  |
| 18.1. (Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ                                     | 61        |             | (1.079.983.018.386)        | (331.382.631.471)         |
| 18.2. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát                          | 62        |             | 9.058.922.326              | (149.675.380.509)         |
| <b>19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>70</b> | <b>36</b>   | <b>(447)</b>               | <b>(168)</b>              |



**Vũ Thị Thu Trang**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Cao Lợi**  
 Kế toán trưởng



**Đỗ Mạnh Hùng**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                     | Năm trước                  |
|--|-----------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                             |                            |
| <b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>(139.563.943.929)</b>    | <b>26.772.360.190</b>      |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                             |                            |
| Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại                                       | 02        | 3.466.016.081.025           | 3.251.559.729.455          |
| Các khoản dự phòng   | 03        | (125.048.171.669)           | 325.883.849.052            |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ    | 04        | (22.598.349.148)            | 368.824.846.712            |
| Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư   | 05        | 827.071.723.065             | (1.021.331.335.037)        |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 942.617.238.490             | 691.220.660.096            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>08</b> | <b>4.948.494.577.834</b>    | <b>3.642.930.110.468</b>   |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09        | (380.813.205.872)           | (4.816.313.354.926)        |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10        | 339.040.656.030             | 876.356.768.367            |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 1.443.465.554.405           | 5.809.708.176.794          |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12        | (117.251.706.168)           | (108.513.052.483)          |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (977.150.995.961)           | (564.091.352.724)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (392.686.443.409)           | (513.035.082.532)          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (22.814.114.733)            | -                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>4.840.284.322.126</b>    | <b>4.327.042.212.964</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                             |                            |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                    | 21        | (4.613.136.197.409)         | (4.537.222.186.371)        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22        | 6.363.508.523               | 6.210.276.044              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (11.581.267.880.800)        | (5.482.316.021.070)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 4.614.500.000.000           | 6.534.500.403.192          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác   | 25        | (257.323.500.000)           | (836.062.500.000)          |
| 6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27        | 1.606.096.573.160           | 1.119.024.192.595          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(10.224.767.496.526)</b> | <b>(3.195.865.835.610)</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)***(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước                  |
|---|-----------|--------------------------|----------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>          |           |                          |                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông | 31        | 8.000.000.000.000        | -                          |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                       | 33        | 10.806.784.011.753       | 10.378.031.071.379         |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                      | 34        | (11.435.332.943.676)     | (11.791.659.420.570)       |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát     | 37        | (61.061.968.629)         | (26.831.047.807)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> | <b>7.310.389.099.448</b> | <b>(1.440.459.396.998)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>        | <b>50</b> | <b>1.925.905.925.048</b> | <b>(309.283.019.644)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                     | <b>60</b> | <b>1.937.028.931.860</b> | <b>2.595.820.204.436</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        | 7.912.713.746            | 25.062.577.679             |
| Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính                   |           | (188.557.989.006)        | (374.570.830.611)          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>      | <b>70</b> | <b>3.682.289.581.648</b> | <b>1.937.028.931.860</b>   |

Vũ Thị Thu Trang  
Người lập biểuNguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởngĐỗ Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2019

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018. Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.791 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.654 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**Câu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Tên Công ty con | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|-----------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------|-----------------|
|-----------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------|-----------------|

|   |          |     |     |   |
|---|----------|-----|-----|---|
| Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i) | Việt Nam | 100 | 100 | Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom. |
|---|----------|-----|-----|---|

|   |            |     |     |   |
|---|------------|-----|-----|---|
| Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL") | Đông Timor | 100 | 100 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor. |
|---|------------|-----|-----|---|

|                                       |           |    |    |  |
|---------------------------------------|-----------|----|----|--|
| Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC") | Campuchia | 90 | 90 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Mettone tại thị trường Campuchia. |
|---------------------------------------|-----------|----|----|--|

|                                  |            |    |    |   |
|----------------------------------|------------|----|----|---|
| Công ty TNHH Viettel ("Movitel") | Mozambique | 70 | 70 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique. |
|----------------------------------|------------|----|----|---|

|   |          |    |    |   |
|---|----------|----|----|---|
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L. ("VCR") | Cameroon | 70 | 70 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon. |
|---|----------|----|----|---|

|  |       |    |    |   |
|--|-------|----|----|---|
| Công ty National Telecom Haiti S.A. ("Natcom") (i) | Haiti | 60 | 60 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti. |
|--|-------|----|----|---|

|                                     |         |    |    |  |
|-------------------------------------|---------|----|----|--|
| Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB") | Burundi | 85 | 85 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi. |
|-------------------------------------|---------|----|----|--|

|                                  |          |       |       |   |
|----------------------------------|----------|-------|-------|---|
| Công ty Viettel Tanzania ("VTZ") | Tanzania | 99.99 | 99.99 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania. |
|----------------------------------|----------|-------|-------|---|

|                          |            |    |    |  |
|--------------------------|------------|----|----|--|
| Công ty M-Mola S.A. (ii) | Mozambique | 67 | 96 | Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Mozambique. |
|--------------------------|------------|----|----|--|

|   |          |       |     |  |
|---|----------|-------|-----|--|
| Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iii) | Tanzania | 99.99 | 100 | Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Tanzania. |
|---|----------|-------|-----|--|

|                       |         |    |     |   |
|-----------------------|---------|----|-----|---|
| Công ty Lumicash (iv) | Burundi | 85 | 100 | Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Burundi. |
|-----------------------|---------|----|-----|---|

|   |            |     |     |  |
|---|------------|-----|-----|--|
| Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") | Đông Timor | 100 | 100 | Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Đông Timor. |
|---|------------|-----|-----|--|

|   |           |    |    |   |
|---|-----------|----|----|---|
| Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vi) | Campuchia | 89 | 99 | Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Campuchia. |
|---|-----------|----|----|---|

(i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom"). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas vào Công ty mẹ - Tổng Công ty.

(ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Viettel.

(iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

(iv) Công ty Lumicash là công ty con của VTB.

(v) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của VTL.

(vi) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của VTC.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Tên Công ty liên kết           | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính  |
|--------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------|--|
| Công ty TNHH Viễn thông Lào    | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông | 49                | 49                         | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông                                   |
| Star Telecom ("STL")           | International Myanmar              | 49                | 49                         | Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.                       |
| Công ty TNHH Metcom ("Metcom") | Campuchia                          | 44                | 49                         | Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia. |
| Công ty TNHH Telecom ("Mytel") | Myanmar                            | 49                | 49                         | Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.                       |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, niên độ báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2018 do Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, niên độ báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2018 do Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như số liệu tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L.

Để phục vụ mức độ chính xác của báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp độ lệch của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;



- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 riêng báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 10 năm 2018 do Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như số liệu tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Việc hợp nhất báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tuân theo các thủ tục hợp nhất thông thường, như loại bỏ các số dư và các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau. Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.



Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

0100  
C  
TRÁCH  
DE  
VI  
CÔNG

THI C  
17

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                                 | <u>Năm nay</u><br><u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 - 25                          |
| Máy móc, thiết bị               | 4 - 20                          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 - 6                           |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 5                           |

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

#### ***Giấy phép kinh doanh viễn thông***

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

1125  
ĐNG  
NHIỆM  
LO  
ỆT  
ĐA -



### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trước hoạt động, khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

#### *Chi phí trước hoạt động*

Chi phí trước hoạt động được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày doanh nghiệp chính thức đi vào hoạt động.

#### *Chi phí thuê trả trước*

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến trạm BTS, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

#### *Công cụ và dụng cụ*

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

#### *Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn tối đa 3 năm.

#### *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

00.  
TY  
HỮU  
TT  
VAN  
TP.  
10/01  
10/01  
10/01

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo năm nếu tính phí cố định theo năm.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp năm trước bán hàng, năm sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu năm bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào năm mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.



- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

#### **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

#### **Ngoại tệ**

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

##### *Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

## **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M-Mola), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money) và thị trường Đông Timor (VTL, TFU);
- Khác: phản ánh hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u><br>VND       | <u>Số đầu năm</u><br>VND        |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt                        | 38.458.193.993                  | 16.201.794.494                  |
| Tiền gửi ngân hàng (i)          | 2.902.858.763.333               | 1.861.381.789.350               |
| Tiền đang chuyển                | 34.280.254.350                  | 4.345.348.016                   |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 706.692.369.972                 | 55.100.000.000                  |
|                                 | <b><u>3.682.289.581.648</u></b> | <b><u>1.937.028.931.860</u></b> |

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm khoản tiền gửi 14.430.459.850 BIF tương đương 183.255.025.564 VND tại Ngân hàng Ecobank Burundi và khoản tiền gửi 252.823.500 BIF tương đương 37.453.890.866 VND tại Ngân hàng CRDB Burundi dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tương ứng tại các ngân hàng này.
- (ii) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | <u>Số cuối năm</u>              |                                 | <u>Số đầu năm</u>               |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|  | <u>Giá gốc</u><br>VND           | <u>Giá trị ghi sổ</u><br>VND    | <u>Giá gốc</u><br>VND           | <u>Giá trị ghi sổ</u><br>VND    |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                                 |                                 |                                 |                                 |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>7.154.000.000.000</b>        | <b>7.154.000.000.000</b>        | <b>3.971.500.000.000</b>        | <b>3.971.500.000.000</b>        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i)               | 7.154.000.000.000               | 7.154.000.000.000               | 3.971.500.000.000               | 3.971.500.000.000               |
|  | <b><u>7.154.000.000.000</u></b> | <b><u>7.154.000.000.000</u></b> | <b><u>3.971.500.000.000</u></b> | <b><u>3.971.500.000.000</u></b> |

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4%/năm - 7,4%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi có tổng giá trị 282 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd.,- Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng cầm cố ngày 24 tháng 8 năm 2018.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND  |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                  | <b>3.882.773.360.465</b>  | <b>4.383.159.106.805</b>  |
| Công ty TNHH Viettel Peru   | 800.030.683.214           | 1.618.117.658.068         |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar                                  | 1.133.560.280.577         | 690.830.833.390           |
| Công ty TNHH Viễn Thông Star  | 575.344.253.025           | 631.160.587.586           |
| Phải thu các đối tượng khác   | 1.373.838.143.649         | 1.443.050.027.761         |
| <b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>                                   | <b>9.440.417.257.102</b>  | <b>8.133.956.455.513</b>  |
| Công ty TNHH Viettel Peru   | 6.087.747.363.933         | 5.654.600.393.892         |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar                                  | 3.144.431.411.011         | 2.425.264.637.798         |
| Công ty TNHH Viễn Thông Star  | 187.356.260.913           | 54.091.423.823            |
| Phải thu các đối tượng khác   | 20.882.221.245            | -                         |
|   | <b>13.323.190.617.567</b> | <b>12.517.115.562.318</b> |
| <b>Trong đó:</b>  |                           |                           |
| <i>Phải thu khách hàng từ các bên liên quan<br/>(Xem Thuyết minh số 39)</i> | <i>12.158.246.354.795</i> | <i>11.181.674.045.446</i> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                           |                          |
| Phải thu khác Bestinver Cameroon SARL (i)                                       | 884.670.966.561           | 840.233.802.323          |
| Phải thu lãi chậm trả (ii)  | 373.304.403.246           | 168.910.265.842          |
| Dự thu lãi cho vay (iii)  | 301.347.919.346           | -                        |
| Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối                                       | 222.699.960.000           | 334.590.075.992          |
| Phải thu lương trả hộ STL (iv)  | 180.276.503.298           | 180.382.348.354          |
| Tạm ứng   | 161.668.952.699           | 171.406.641.956          |
| Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan | 151.496.927.921           | 195.281.631.282          |
| Các khoản phải thu về chi hộ  | 138.249.805.749           | 170.988.814.623          |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)   | 123.501.607.913           | 116.111.971.534          |
| Phải thu về lợi nhuận được chia (vi)  | 91.426.308.715            | 181.527.024.208          |
| Các khoản phải thu khác   | 131.170.845.691           | 91.158.347.811           |
|   | <b>2.759.814.201.139</b>  | <b>2.450.590.923.925</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                           |                          |
| Dự thu lãi cho vay  | -                         | 30.221.063.264           |
| Ký cược, ký quỹ   | 50.247.277.660            | 94.278.113.988           |
|   | <b>50.247.277.660</b>     | <b>124.499.177.252</b>   |
| <b>Trong đó:</b>  |                           |                          |
| <i>Phải thu khác với các bên liên quan<br/>(Xem Thuyết minh số 39)</i>          | <i>1.065.744.668.425</i>  | <i>480.790.916.813</i>   |



- (i) Phản ánh khoản ứng trước của Viettel Cameroon (VCR) cho Bestinver Cameroon SARL liên quan tới chi phí triển khai hoạt động kinh doanh viễn thông tại Cameroon.
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay. Theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay với công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn phát sinh trong năm 2018 với số tiền khoảng 272,5 tỷ VND.
- (iii) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") vay.
- (iv) Phản ánh khoản chi phí tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 với số tiền khoảng 102 tỷ VND, Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận tại Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 với số tiền 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên.
- (v) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).
- (vi) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối năm              |                         | Số đầu năm               |                         |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
|                                      | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| Hàng mua đang đi đường               | 384.429.819.369          | -                       | 904.622.596.286          | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 2.722.817.686.640        | -                       | 2.390.965.797.719        | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                     | 43.499.629.184           | -                       | 38.885.452.244           | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 12.084.782.438           | -                       | 30.298.812.873           | -                       |
| Hàng hoá                             | 436.079.337.104          | (18.897.009.675)        | 573.179.251.643          | (10.411.972.523)        |
|                                      | <b>3.598.911.254.735</b> | <b>(18.897.009.675)</b> | <b>3.937.951.910.765</b> | <b>(10.411.972.523)</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng hóa với số tiền là 18.897.009.675 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.411.972.523 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa này thấp hơn giá trị ghi sổ.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Trả trước chi phí liên quan trạm BTS                      | 60.702.933.670         | 37.758.152.228         |
| Chi phí thuê kênh, thuê cột                               | 57.516.530.525         | 16.088.648.149         |
| Trả trước chi phí đầu số                                  | 78.758.535.002         | 43.444.688.025         |
| Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng                   | 60.923.542.771         | 45.483.250.118         |
| Quảng cáo   | 7.586.827.146          | 945.784.396            |
| Công cụ và dụng cụ  | 1.683.619.114          | 2.348.056.806          |
| Vật tư ứng cứu thông tin, lắp đặt đường truyền, mạng lưới | 47.590.258             | 28.463.840.515         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                           | 66.868.133.505         | 56.112.766.608         |
|   | <b>334.087.711.991</b> | <b>230.645.186.845</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                        |                        |
| Chi phí thuê kênh   | 276.558.300.013        | 75.370.201.895         |
| Trả trước thuê vị trí                                     | 125.165.699.311        | 181.186.000.849        |
| Chi phí thuê cửa hàng                                     | 34.600.981.647         | 22.867.527.361         |
| Vật tư ứng cứu thông tin                                  | 32.155.421.465         | 11.820.541.005         |
| Trả trước chi phí thuê đầu số                             | 25.326.245.554         | 1.014.004.556          |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                 | 24.424.071.293         | 65.681.062.317         |
| Công cụ và dụng cụ  | 4.763.872.312          | 15.833.642.422         |
| Chi phí tư vấn, quảng cáo                                 | 3.858.339.705          | 45.939.635.005         |
| Khác  | 37.481.706.349         | 130.812.841.217        |
|   | <b>564.334.637.649</b> | <b>550.525.456.627</b> |

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania, Cameroon và Việt Nam.

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư phải thu về cho vay dài hạn thể hiện khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 37 tháng đến 61 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp một phần khoản cho vay Mytel với trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND          |
|---|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|---------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>   |                                  |                             |   |                                     |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>288.596.960.536</b>           | <b>22.769.030.506.453</b>   | <b>1.208.112.895.795</b>                  | <b>964.571.059.747</b>              | <b>25.230.311.422.531</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | 2.108.306.188                    | (236.991.232.023)           | (263.178.060)                             | (46.294.435.820)                    | (281.440.539.715)         |
| Mua trong năm   | -                                | 16.571.007.498              | 15.044.541.112                            | 47.776.217.124                      | 79.391.765.734            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành   | 47.136.621.488                   | 2.523.860.328.386           | 1.323.688.468                             | 47.201.748.124                      | 2.619.522.386.466         |
| Thanh lý, nhượng bán  | (823.408.272)                    | (91.460.755.301)            | (42.351.881.476)                          | (163.501.570)                       | (134.799.546.619)         |
| Phân loại lại   | -                                | 91.925.980                  | -   | (91.925.980)                        | -                         |
| Giảm khác   | -                                | (2.963.976.218)             | -   | -                                   | (2.963.976.218)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>337.018.479.940</b>           | <b>24.978.137.804.775</b>   | <b>1.181.866.065.839</b>                  | <b>1.012.999.161.625</b>            | <b>27.510.021.512.179</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>   |                                  |                             |   |                                     |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>42.004.928.088</b>            | <b>11.475.407.465.380</b>   | <b>607.041.512.217</b>                    | <b>685.076.136.599</b>              | <b>12.809.530.042.284</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | (35.373.511)                     | (60.232.732.166)            | (8.964.235.950)                           | (24.814.383.231)                    | (94.046.724.858)          |
| Khấu hao trong năm  | 21.150.871.599                   | 2.917.204.549.855           | 101.851.485.613                           | 94.230.371.192                      | 3.134.437.278.259         |
| Thanh lý, nhượng bán  | (175.030.312)                    | (90.328.225.144)            | (41.070.891.910)                          | (78.564.631)                        | (131.652.711.997)         |
| Tăng khác (i)   | -                                | 118.043.068.128             | -   | -                                   | 118.043.068.128           |
| Phân loại lại   | -                                | 5.930.536                   | -   | (5.930.536)                         | -                         |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>62.945.395.864</b>            | <b>14.360.100.056.589</b>   | <b>658.857.869.970</b>                    | <b>754.407.629.393</b>              | <b>15.836.310.951.816</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>  |                                  |                             |   |                                     |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>246.592.032.448</b>           | <b>11.293.623.041.073</b>   | <b>601.071.383.578</b>                    | <b>279.494.923.148</b>              | <b>12.420.781.380.247</b> |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>274.073.084.076</b>           | <b>10.618.037.748.186</b>   | <b>523.008.195.869</b>                    | <b>258.591.532.232</b>              | <b>11.673.710.560.363</b> |

(i) Tăng khác trong năm thể hiện chi phí khấu hao phát sinh các năm trước nhưng chưa được ghi nhận tại VCR, trong năm nay VCR đã điều chỉnh tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định đồng thời với tăng lỗ lũy kế đến cuối năm trước như trình bày tại mục (iii) của Thuyết minh số 25.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập National Telecom S.A. (NATCOM) với số tiền khoảng 350,6 tỷ VND (tương đương 1.185.117.840 HTG). Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được đánh giá lại sau lần động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010 được cho là đã làm thiệt hại các tài sản góp vốn đó.

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 596,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 247,5 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 814 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 924 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|   | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Giấy phép kinh<br>doanh viễn thông<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---|-----------------------------|-----------------------------|---|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>   |                             |                             |   |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>1.184.897.109</b>        | <b>824.087.008.302</b>      | <b>2.029.294.964.607</b>                  | <b>2.854.566.870.018</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | (1.407.718)                 | (1.195.916.744)             | (7.794.632.492)                           | (8.991.956.954)          |
| Mua trong năm   | -                           | 256.191.503.028             | 13.203.171.371                            | 269.394.674.399          |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>1.183.489.391</b>        | <b>1.079.082.594.586</b>    | <b>2.034.703.503.486</b>                  | <b>3.114.969.587.463</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>   |                             |                             |   |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | -                           | <b>226.296.104.799</b>      | <b>595.516.152.791</b>                    | <b>821.812.257.590</b>   |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | -                           | (7.168.409.594)             | (2.913.885.242)                           | (10.082.294.836)         |
| Khấu hao trong năm  | -                           | 155.985.411.744             | 122.440.168.760                           | 278.425.580.504          |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | -                           | <b>375.113.106.949</b>      | <b>715.042.436.309</b>                    | <b>1.090.155.543.258</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>  |                             |                             |   |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>1.184.897.109</b>        | <b>597.790.903.503</b>      | <b>1.433.778.811.816</b>                  | <b>2.032.754.612.428</b> |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>1.183.489.391</b>        | <b>703.969.487.637</b>      | <b>1.319.661.067.177</b>                  | <b>2.024.814.044.205</b> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập NATCOM với số khoảng 114,7 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG). Các tài sản này được xác định giá trị dựa trên một báo cáo định giá năm 2008.

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 161 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 27 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 450 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 470 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.



**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|  | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b> |                           |                          |
| - Mua sắm                                      | 1.284.635.000             | 32.835.659.374           |
| - Xây dựng cơ bản                              | 2.761.999.171.922         | 3.200.168.454.075        |
|  | <b>2.763.283.806.922</b>  | <b>3.233.004.113.449</b> |
| <b>Trong đó:</b>                               |                           |                          |
| <i>Nhà trạm</i>                                | 1.929.508.971.757         | 2.341.963.226.522        |
| <i>Tuyến cáp</i>                               | 708.880.983.466           | 710.616.883.561          |
| <i>Khác</i>                                    | 124.893.851.699           | 180.424.003.366          |

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|  | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào các công ty liên kết  | 3.443.812.165.920         | 3.183.407.524.698        |
| Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư                                  | 2.124.369.694.520         | 3.643.299.331.828        |
| Cổ tức công bố   | (4.027.388.350.150)       | (3.471.790.962.754)      |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | (97.924.484.360)          | 153.780.627.706          |
|  | <b>1.442.869.025.930</b>  | <b>3.508.696.521.478</b> |
| <b>Trong đó:</b>   |                           |                          |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")                                | 961.876.753.253           | 986.621.477.012          |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")                                      | 145.568.202.627           | 142.487.061.405          |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")                | 335.424.070.050           | 2.379.587.983.061        |
|  | <b>1.442.869.025.930</b>  | <b>3.508.696.521.478</b> |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Tổng tài sản   | 24.100.534.109.133        | 15.058.935.588.064       |
| Tổng công nợ   | (21.210.811.022.979)      | (8.851.771.726.254)      |
| Tài sản thuần  | 2.889.723.086.154         | 6.207.163.861.810        |
| <b>Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i)</b> | <b>1.442.869.025.930</b>  | <b>3.508.696.521.478</b> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông của Mytel chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

|  | <u>Năm nay</u><br><b>VND</b>     | <u>Năm trước</u><br><b>VND</b>  |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu  | 6.020.182.287.844                | 3.608.893.160.394               |
| (Lỗ)/Lợi nhuận thuần   | (2.896.253.323.620)              | 896.137.944.608                 |
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>                     | <b>(1.419.164.128.574)</b>       | <b>439.107.592.858</b>          |
| <b>16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ</b>         |                                  |                                 |
|  | <u>Số cuối năm</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu năm</u><br><b>VND</b> |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 0% - 33%                         | 0% - 33%                        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.043.971.448.144                | 1.169.216.654.464               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | 27.000.000                       | 27.000.000                      |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả  | (39.659.081.414)                 | (64.234.032.023)                |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>1.004.339.366.730</b>         | <b>1.105.009.622.441</b>        |
|  | <u>Số cuối năm</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu năm</u><br><b>VND</b> |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 0% - 33%                         | 0% - 33%                        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 835.266.755.905                  | 428.236.458.191                 |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | (39.659.081.414)                 | (64.234.032.023)                |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   | <b>795.607.674.491</b>           | <b>364.002.426.168</b>          |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | Lợi nhuận chưa thực hiện           | Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ       | Các khoản lỗ tính thuế | Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Tổng cộng                |
|---------------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--|--------------------------|
|                                 | VND                                | VND                                       | VND                    | VND  | VND                      |
| <b>Tại ngày đầu năm trước</b>   | <b>764.093.958.797</b>             | <b>170.197.220.933</b>                    | <b>27.000.000</b>      | <b>(74.905.375.876)</b>                    | <b>859.412.803.854</b>   |
| Tăng trong năm                  | 177.692.464.094                    | 61.215.485.669                            | -                      | -  | 238.907.949.763          |
| Hoàn nhập trong năm             | -                                  | (3.982.475.029)                           | -                      | -  | (3.982.475.029)          |
| Điều chỉnh khác                 | -                                  | -   | -                      | 10.671.343.853                             | 10.671.343.853           |
| <b>Tại ngày đầu năm nay</b>     | <b>941.786.422.891</b>             | <b>227.430.231.573</b>                    | <b>27.000.000</b>      | <b>(64.234.032.023)</b>                    | <b>1.105.009.622.441</b> |
| Tăng trong năm                  | 64.196.305                         | 46.480.936.432                            | -                      | -  | 46.545.132.737           |
| Hoàn nhập trong năm             | (68.653.886.983)                   | (101.451.471.054)                         | -                      | -  | (170.105.358.037)        |
| Điều chỉnh khác                 | -                                  | (1.684.981.020)                           | -                      | 24.574.950.609                             | 22.889.969.589           |
| <b>Tại ngày cuối năm nay</b>    | <b>873.196.732.213</b>             | <b>170.774.715.931</b>                    | <b>27.000.000</b>      | <b>(39.659.081.414)</b>                    | <b>1.004.339.366.730</b> |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | Các khoản dự phòng     | Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | Tổng cộng                |
|                                 | VND                                | VND                                       | VND                    | VND  | VND                      |
| <b>Tại ngày đầu năm trước</b>   | <b>30.176.584.476</b>              | <b>107.667.920.118</b>                    | -                      | <b>(74.905.375.876)</b>                    | <b>62.939.128.718</b>    |
| Tăng trong năm                  | 18.213.447.613                     | -   | -                      | -  | 18.213.447.613           |
| Giảm trong năm                  | -                                  | (39.244.797.753)                          | -                      | -  | (39.244.797.753)         |
| Điều chỉnh khác                 | -                                  | 267.439.206.929                           | 43.984.096.808         | 10.671.343.853                             | 322.094.647.590          |
| <b>Tại ngày đầu năm nay</b>     | <b>48.390.032.089</b>              | <b>335.862.329.294</b>                    | <b>43.984.096.808</b>  | <b>(64.234.032.023)</b>                    | <b>364.002.426.168</b>   |
| Tăng trong năm                  | 22.654.165.380                     | 171.532.795.180                           | 221.881.668.435        | -  | 416.068.628.995          |
| Điều chỉnh khác                 | -                                  | (9.038.331.281)                           | -                      | 24.574.950.609                             | 15.536.619.328           |
| <b>Tại ngày cuối năm nay</b>    | <b>71.044.197.469</b>              | <b>498.356.793.193</b>                    | <b>265.865.765.243</b> | <b>(39.659.081.414)</b>                    | <b>795.607.674.491</b>   |

|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>                |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
|   | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                  | 68.589.690.678                | (177.692.464.094)               |
| Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ       | 54.970.534.622                | 36.417.103.170                  |
| Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài   | 22.654.165.380                | 18.213.447.613                  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 171.532.795.180               | (39.244.797.753)                |
| Dự phòng phải thu khó đòi                 | 221.881.668.435               | -                               |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>         | <b><u>539.628.854.295</u></b> | <b><u>(162.306.711.064)</u></b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

**17. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

|                        | <u>Lợi thể thương mại</u>     |
|------------------------|-------------------------------|
|                        | <u>VND</u>                    |
| <b>Giá trị ban đầu</b> |                               |
| Số dư đầu năm          | 531.532.221.941               |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b><u>531.532.221.941</u></b> |
| <b>Hao mòn</b>         |                               |
| Số dư đầu năm          | 172.747.971.591               |
| Phân bổ trong năm      | 53.153.222.262                |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b><u>225.901.193.853</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                               |
| <b>Số dư đầu năm</b>   | <b><u>358.784.250.350</u></b> |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b><u>305.631.028.088</u></b> |

Khoản lợi thể thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá và nhận thấy không có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua.



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|  | Số cuối năm              |                                       | Số đầu năm               |                                       |
|--|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
|  | Giá trị                  | Giá trị có khả năng thanh toán<br>VND | Giá trị                  | Giá trị có khả năng thanh toán<br>VND |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                            |                          |                                       |                          |                                       |
| Tập đoàn ZTE   | 715.934.647.635          | 715.934.647.635                       | 1.117.282.960.588        | 1.117.282.960.588                     |
| Công ty TNHH Huawei International  | 510.505.601.599          | 510.505.601.599                       | 704.561.268.008          | 704.561.268.008                       |
| Công ty Nokia Solutions and Networks                                       | 269.741.872.331          | 269.741.872.331                       | 624.987.220.570          | 624.987.220.570                       |
| Phải trả cho các đối tượng khác (i)  | 3.633.972.497.561        | 3.633.972.497.561                     | 3.758.124.443.104        | 3.758.124.443.104                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.130.154.619.126</b> | <b>5.130.154.619.126</b>              | <b>6.204.955.892.270</b> | <b>6.204.955.892.270</b>              |
| <b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>                             |                          |                                       |                          |                                       |
| Công ty TNHH Huawei International  | 1.797.203.935.504        | 1.797.203.935.504                     | 1.377.922.797.889        | 1.377.922.797.889                     |
| Tập đoàn ZTE   | 1.043.780.981.015        | 1.043.780.981.015                     | 836.438.919.392          | 836.438.919.392                       |
| Công ty TNHH NEC Việt Nam  | 139.367.482.037          | 139.367.482.037                       | 180.372.497.051          | 180.372.497.051                       |
| Phải trả cho các đối tượng khác (i)  | 637.857.986.401          | 637.857.986.401                       | 497.263.717.185          | 497.263.717.185                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.618.210.384.957</b> | <b>3.618.210.384.957</b>              | <b>2.891.997.931.517</b> | <b>2.891.997.931.517</b>              |
| <b>Trong đó:</b>   |                          |                                       |                          |                                       |
| <i>Phải trả người bán là các bên liên quan<br/>(Xem Thuyết minh số 39)</i> | <i>1.544.341.682.128</i> | <i>1.544.341.682.128</i>              | <i>1.772.239.476.171</i> | <i>1.772.239.476.171</i>              |

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.



19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| Chi tiêu   | Số đầu năm             | Phát sinh trong năm      |                          | Số cuối năm            |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|  |                        | Tăng                     | Giảm                     |                        |
|  | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    |
| <b>a) Các khoản phải thu</b>   |                        |                          |                          |                        |
| Thuế xuất, nhập khẩu   | 24.001.940.043         | 187.396.971.124          | 189.449.717.393          | 21.949.193.774         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt   | 1.258.899.844          | -                        | 1.258.899.844            | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 8.566.888.951          | 91.445.115.149           | 7.680.605.409            | 92.331.398.691         |
| Thuế nhà thầu  | 4.945.340.836          | 983.371.867              | 4.113.275.308            | 1.815.437.395          |
| Lệ phí trước bạ  | 11.296.552.247         | -                        | 8.246.213.253            | 3.050.338.994          |
| Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i) | 3.500.512.337          | 7.465.865.237            | 10.429.113.136           | 537.264.438            |
| <b>Cộng</b>  | <b>53.570.134.258</b>  | <b>287.291.323.377</b>   | <b>221.177.824.343</b>   | <b>119.683.633.292</b> |
| <b>b) Các khoản phải trả</b>   |                        |                          |                          |                        |
| Thuế giá trị gia tăng  | 63.050.913.914         | 1.531.937.105.636        | 1.509.012.826.666        | 85.975.192.884         |
| Thuế xuất, nhập khẩu   | 296.280.021            | 84.844.182.065           | 84.775.560.860           | 364.901.226            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 185.237.744.540        | 283.461.245.658          | 301.241.328.260          | 167.457.661.938        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt   | 59.579.333.176         | 429.401.477.302          | 439.198.119.907          | 49.782.690.571         |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 47.455.834.938         | 258.889.045.456          | 288.091.819.079          | 18.253.061.315         |
| Thuế nhà thầu  | 158.574.849.571        | 197.427.084.532          | 190.175.397.222          | 165.826.536.881        |
| Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i) | 220.240.405.840        | 219.206.119.835          | 247.441.043.631          | 192.005.482.044        |
| <b>Cộng</b>  | <b>734.435.362.000</b> | <b>3.005.166.260.484</b> | <b>3.059.936.095.625</b> | <b>679.665.526.859</b> |

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.



**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Phải trả về thuế, phí viễn thông                     | 883.800.011.723           | 691.370.062.893          |
| Chi phí cước kết nối                                 | 543.775.895.397           | 503.281.310.233          |
| Chi phí lãi vay phải trả                             | 114.894.103.306           | 149.427.860.777          |
| Trích trước chi phí hoạt động                        | 171.245.348.038           | 83.670.956.312           |
| Chi phí phải trả liên quan mua thiết bị              | 30.508.796.737            | 7.857.472.390            |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán | 89.794.807.350            | 13.293.970.904           |
| Chi phí thuê cột                                     | 6.065.111.316             | 3.552.309.332            |
| Chi phí phải trả khác                                | 174.116.134.194           | 434.354.845.023          |
|  | <b>2.014.200.208.061</b>  | <b>1.886.808.787.864</b> |

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                           |                          |
| Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)                             | 239.396.151.532           | 151.028.087.188          |
| Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ                                   | 73.876.337.560            | 28.098.990.958           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 60.083.085.700            | 94.453.261.844           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 47.997.550.523            | 31.993.858.020           |
| Phải trả cổ tức  | 38.012.947.999            | 49.713.352.790           |
| Các khoản phải trả khác  | 119.495.899.654           | 246.829.639.342          |
|  | <b>578.861.972.968</b>    | <b>602.117.190.142</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>  |                           |                          |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 18.922.088.814            | 17.346.717.959           |
|  | <b>18.922.088.814</b>     | <b>17.346.717.959</b>    |
| <b>Trong đó:</b>   |                           |                          |
| <i>Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>         | 37.004.717.522            | 83.571.170.491           |

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại MOLA và VTE.

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      |                           |                          |
| Tiền xây trạm viễn thông công ích       | 23.870.435.370            | 25.295.836.205           |
| Tiền khách hàng đăng ký dịch vụ cố định | 2.483.768.359             | -                        |
| Khác                                    | -                         | 2.198.063.453            |
|   | <b>468.354.416.334</b>    | <b>271.306.898.097</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>                       |                           |                          |
| Bán thiết bị cho bên liên kết           | 335.029.895.055           | 271.306.898.097          |
| Tiền xây trạm viễn thông công ích       | 133.324.521.279           | -                        |
|   | <b>494.708.620.063</b>    | <b>298.800.797.755</b>   |

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Chi tiêu   | Số đầu năm/<br>Số có khả năng thanh toán<br>VND | Phát sinh trong năm |                     |                                    | Số cuối năm/<br>Số có khả năng thanh toán<br>VND |
|--|---|---------------------|---------------------|------------------------------------|--|
|  |   | Tăng                | Giảm                | Ảnh hưởng của<br>chênh lệch tỷ giá |  |
|  |   | VND                 | VND                 | VND                                |  |
| Vay ngắn hạn                                       | 6.646.929.671.191                               | 4.953.246.294.441   | (6.875.027.464.704) | 104.803.939.634                    | 4.829.952.440.562                                |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(xem Thuyết minh số 24) | 5.265.965.752.879                               |                     |                     |                                    | 4.399.459.997.205                                |
|  | <b>11.912.895.424.070</b>                       |                     |                     |                                    | <b>9.229.412.437.767</b>                         |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

| Ngân hàng   | Công ty vay  | Loại tiền vay | Số cuối năm              | Số đầu năm               | Tài sản thế chấp          |
|---|--------------|---------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
|   |              |               | VND                      | VND                      |                           |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên  | Tổng Công ty | USD           | 773.923.378.996          | 1.427.988.659.037        | Tín chấp                  |
| Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ - Chi nhánh Singapore          | Tổng Công ty | USD           | 256.386.375.000          | 835.522.617.500          | Hợp đồng tiền gửi         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch           | Tổng Công ty | USD           | 82.727.095.400           | 1.006.735.325.262        | Tín chấp                  |
| Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan              | Tổng Công ty | USD           | 465.000.000.000          | 227.700.000.000          | Tín chấp                  |
| Standard Chartered Bank Vietnam Ltd                           | Tổng Công ty | USD           | 457.855.138.196          | -                        | Tín chấp                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa       |              |               | -                        | 485.687.297.432          |                           |
| Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội                     |              |               | -                        | 227.350.000.000          |                           |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ             | Tổng Công ty | VND           | 351.561.006.409          | 134.906.121.400          | Quyền đòi nợ từ Movitel   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 | Tổng Công ty | VND           | 221.820.635.849          | 27.411.468.550           | Tín chấp                  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội             | Tổng Công ty | USD           | 178.641.377.697          | 181.429.268.850          | Tín chấp                  |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                                     | Tổng Công ty | VND và USD    | 85.651.175.889           | -                        | Tín chấp                  |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam                             | Tổng Công ty | USD           | 16.148.325.000           | -                        | Tín chấp                  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia     | VTC          | USD           | 1.325.250.000.000        | 1.321.240.000.000        | Máy móc, thiết bị tại VTC |
| Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon                       | VCR          | FCFA          | 156.644.778.510          | 221.088.487.010          | Thư bảo lãnh của VTG      |
| EcoBank Burundi   |              |               | -                        | 83.376.418.530           |                           |
| Ngân hàng CRDB  | VTB          | USD           | 17.809.537.341           | -                        | Tiền gửi ngân hàng        |
| Ngân hàng Standard Chartered Tanzania                         | VTZ          | USD           | 355.046.344.369          | 466.494.007.620          | Thư bảo lãnh của VTG      |
| NMB Bank Plc.   | VTZ          | TSH           | 5.262.165.098            | -                        | Thư bảo lãnh của VTG      |
| BCI - Banco Comercial E De Investimentos, SA                  | Movitel      | MZN           | 80.225.106.808           | -                        | Tín chấp                  |
| <b>Cộng</b>   |              |               | <b>4.829.952.440.562</b> | <b>6.646.929.671.191</b> |                           |



24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Chi tiêu  | Số đầu năm/<br>Số có khả năng thanh toán<br>VND | Phát sinh trong năm |                     | Ảnh hưởng của<br>chênh lệch tỷ giá<br>VND | Số cuối năm/<br>Số có khả năng thanh toán<br>VND |
|---|---|---------------------|---------------------|---|--|
|   |   | Tăng<br>VND         | Giảm<br>VND         |   |  |
| Vay dài hạn   | 13.248.956.049.064                              | 5.853.537.717.312   | (4.560.305.478.972) | 232.834.152.937                           | 14.775.022.440.341                               |
| <b>Trong đó:</b>                                    |   |                     |                     |   |  |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23) | 5.265.965.752.879                               |                     |                     |   | 4.399.459.997.205                                |
| Số phải trả sau 12 tháng                            | 7.982.990.296.185                               |                     |                     |   | 10.375.562.443.136                               |

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

| Ngân hàng   | Công ty vay       | Loại tiền vay | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         | Tài sản thế chấp               |
|---|-------------------|---------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ             | Tổng Công ty      | USD và VND    | 1.790.640.791.581         | 1.912.991.127.190         | Quyền đòi nợ từ Movitel        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội      | Tổng Công ty      | USD           | 2.082.063.141.593         | 1.135.688.232.091         | Tín chấp                       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long   | Tổng Công ty      | USD           | 706.473.342.416           | 1.157.621.206.070         | Tín chấp                       |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính                | Tổng Công ty      | USD           | 993.731.175.557           | 670.780.505.254           | Khoản cho Mytel vay            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa       |                   |               | -                         | 1.929.628.436.679         |                                |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh               | Tổng Công ty      | USD           | 1.162.000.000.000         | -                         | Tín chấp                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 | Tổng Công ty      | USD           | 1.011.188.560.650         | 1.084.459.500.000         | Tín chấp                       |
| Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt                             | Tổng Công ty      | USD           | 487.804.424.850           | -                         | Tín chấp                       |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)                 | Tổng Công ty      | USD           | 903.387.118.995           | 261.617.348.827           | Tín chấp                       |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên  | Tổng Công ty      | USD           | 238.950.441.864           | -                         | Tín chấp                       |
| Ngân hàng ANZ Timor   | VTL               | USD           | 102.129.066.000           | -                         | Tín chấp                       |
| Ngân hàng ANZ Campuchia                                       | VTC               | USD           | 465.000.000.000           | 683.400.000.000           | Tín chấp                       |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia     | VTC               | USD           | 395.250.000.000           | 387.260.000.000           | Máy móc, thiết bị tại VTC      |
| Bestinver Cameroon SARL                                       | VCR               | FCFA và USD   | 426.342.772.345           | 418.812.478.403           | Tín chấp                       |
| Ngân hàng SGBC - Cameroon                                     | VCR               | FCFA          | 384.170.497.187           | 508.613.560.412           | Thư bảo lãnh của VTG           |
| Ngân hàng BICEC - Cameroon                                    | VCR               | FCFA          | 189.035.279.628           | 188.728.952.791           | Thư bảo lãnh của VTG           |
| Ecobank Burundi   | VCR, VTB          | FCFA và USD   | 323.648.174.422           | 233.076.263.647           | và tiền gửi ngân hàng          |
| Ngân hàng KCB Bank Kenya                                      | VTB               | USD           | 115.119.163.212           | 89.100.651.709            | Tiền gửi ngân hàng             |
| Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon                            | VCR               | FCFA          | 45.216.565.050            | 66.102.451.445            | Tín chấp                       |
| Africa Leasing Company  | VCR               | FCFA          | 30.394.950.414            | -                         | Tín chấp                       |
| Ngân hàng CBC - Cameroon                                      |                   |               | -                         | 129.326.228.976           |                                |
| Ngân hàng UBA - Cameroon                                      | VCR               | FCFA          | 2.433.472.162             | 86.508.851.606            | Thư bảo lãnh của VTG           |
| Unibank   | NAT               | HTG           | 457.377.049.180           | 182.532.051.282           | Thiết bị, máy móc              |
| SPI - Mozambique  | Movitel           | USD           | 29.263.790.428            | 28.671.218.256            | Tín chấp                       |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                     | Tổng Công ty, VTZ | USD           | 1.761.483.121.455         | 1.496.834.030.616         | Thư bảo lãnh của VTG, tín chấp |
| Vietinbank Deutsche   | VTZ               | USD           | 610.024.752.476           | 597.202.953.810           | Thư bảo lãnh của VTG           |
| NMB Bank Plc.   | VTZ               | TSH           | 61.894.788.876            | -                         | Thư bảo lãnh của VTG           |
|   |                   |               | <b>14.775.022.440.341</b> | <b>13.248.956.049.064</b> |                                |
| <b>Trong đó:</b>  |                   |               |                           |                           |                                |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)                   |                   |               | 4.399.459.997.205         | 5.265.965.752.879         |                                |
| <b>Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng</b>                   |                   |               | <b>10.375.562.443.136</b> | <b>7.982.990.296.185</b>  |                                |

*Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:*

|  | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm   | 4.399.459.997.205                | 5.265.965.752.879               |
| Trong năm thứ hai  | 2.977.796.580.817                | 3.695.683.691.957               |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | 7.397.765.862.319                | 4.258.635.385.885               |
| Sau năm năm  | -                                | 28.671.218.343                  |
|  | <b>14.775.022.440.341</b>        | <b>13.248.956.049.064</b>       |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn) | 4.399.459.997.205                | 5.265.965.752.879               |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b>10.375.562.443.136</b>        | <b>7.982.990.296.185</b>        |



**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Lỗi lũy kế<br>VND          | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND          |
|--|----------------------------------|---------------------------------|---|--------------------------------------|----------------------------|---|---------------------------|
| <b>Tại ngày đầu năm trước</b>  | <b>22.438.112.000.000</b>        | <b>1.528.271.299.900</b>        | <b>9.961.051.560</b>                    | <b>(1.433.743.612.443)</b>           | <b>(2.443.753.231.912)</b> | <b>(1.716.011.386.890)</b>                | <b>18.382.836.120.215</b> |
| (Lỗ) trong năm   | -                                | -                               | -                                       | -                                    | (331.382.631.471)          | (149.675.380.509)                         | (481.058.011.980)         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con                             | -                                | -                               | -                                       | -                                    | (2.497.857.639)            | -   | (2.497.857.639)           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ                              | -                                | -                               | -                                       | -                                    | (21.200.000.000)           | -   | (21.200.000.000)          |
| Chia cổ tức  | -                                | -                               | -                                       | -                                    | -                          | (74.024.432.275)                          | (74.024.432.275)          |
| Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại các công ty con   | -                                | -                               | -                                       | -                                    | (153.364.644.044)          | -   | (153.364.644.044)         |
| Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá                                       | -                                | -                               | -                                       | 1.666.110.554.818                    | (156.273.794.605)          | (18.791.773.760)                          | 1.491.044.986.453         |
| Biến động do điều chỉnh hợp nhất   | -                                | (296.284.151)                   | (185.887.393)                           | -                                    | (296.918.851.679)          | (11.300.570.401)                          | (308.701.593.624)         |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài      | -                                | -                               | -                                       | (304.895.606.220)                    | (46.985.682.044)           | (22.689.542.347)                          | (374.570.830.611)         |
| <b>Tại ngày đầu năm nay</b>  | <b>22.438.112.000.000</b>        | <b>1.527.975.015.749</b>        | <b>9.775.164.167</b>                    | <b>(72.528.663.845)</b>              | <b>(3.452.376.693.394)</b> | <b>(1.992.493.086.182)</b>                | <b>18.458.463.736.495</b> |
| Tăng vốn trong năm (i)   | 8.000.000.000.000                | -                               | -                                       | -                                    | -                          | -   | 8.000.000.000.000         |
| (Lỗ) trong năm   | -                                | -                               | -                                       | -                                    | (1.079.983.018.386)        | 9.058.922.326                             | (1.070.924.096.060)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ                                 | -                                | 584.086.262.809                 | -                                       | -                                    | (584.086.262.809)          | -   | -                         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ (i)                          | -                                | -                               | -                                       | -                                    | (38.939.084.188)           | -   | (38.939.084.188)          |
| Chia cổ tức tại công ty con  | -                                | -                               | -                                       | -                                    | -                          | (110.495.142.070)                         | (110.495.142.070)         |
| Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá (ii)                                  | -                                | -                               | -                                       | (63.740.010.525)                     | -                          | (57.566.255.261)                          | (121.306.265.786)         |
| Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết                        | -                                | 17.943.430.265                  | -                                       | -                                    | (34.140.133.454)           | -   | (16.196.703.189)          |
| Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty con (iii) | -                                | -                               | -                                       | -                                    | (82.724.489.324)           | (35.318.578.804)                          | (118.043.068.128)         |
| Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty liên kết  | -                                | -                               | -                                       | -                                    | (81.344.981.532)           | -   | (81.344.981.532)          |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài      | -                                | -                               | -                                       | (159.778.826.473)                    | (23.518.031.971)           | (5.261.130.562)                           | (188.557.989.006)         |
| <b>Tại ngày cuối năm nay</b>   | <b>30.438.112.000.000</b>        | <b>2.130.004.708.823</b>        | <b>9.775.164.167</b>                    | <b>(296.047.500.843)</b>             | <b>(5.377.112.695.058)</b> | <b>(2.192.075.270.553)</b>                | <b>24.712.656.406.536</b> |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 584.086.262.809 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 38.939.084.188 VND, đồng thời tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội số tiền là 8.000.000.000.000 VND.
- (ii) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP- KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 3 năm đối với khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài phát sinh trong năm 2018 với số tiền khoảng 710 tỷ VND (năm 2017 với số tiền khoảng 350 tỷ VND), Tổng Công ty đã phân bổ vào chi phí tài chính trong năm khoảng 589 tỷ VND (năm 2017 với số tiền khoảng 1.997 tỷ VND).
- (iii) Phản ánh chi phí khấu hao phát sinh các năm trước nhưng chưa được ghi nhận tại VCR, trong năm nay VCR đã điều chỉnh vào số dư (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước.

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

|   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con |  | Tổng cộng                  |
|---|--|--|----------------------------|
|   | Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài                                | Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con |                            |
|   | VND  | VND  | VND                        |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                            | <b>490.277.274.259</b>   | <b>(1.924.020.886.702)</b>   | <b>(1.433.743.612.443)</b> |
| Phát sinh trong năm                                   | (304.895.606.220)  | (350.301.650.215)  | (655.197.256.435)          |
| Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm               | -  | 1.997.620.431.273  | 1.997.620.431.273          |
| Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | -  | 18.791.773.760   | 18.791.773.760             |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                              | <b>185.381.668.039</b>   | <b>(257.910.331.884)</b>   | <b>(72.528.663.845)</b>    |
| Phát sinh trong năm                                   | (159.778.826.473)  | (710.729.234.696)  | (870.508.061.169)          |
| Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm               | -  | 589.422.968.910  | 589.422.968.910            |
| Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | -  | 57.566.255.261   | 57.566.255.261             |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                             | <b>25.602.841.566</b>  | <b>(321.650.342.409)</b>   | <b>(296.047.500.843)</b>   |
|   |  | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>          |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>         |  |  |                            |
| Cổ phiếu phổ thông                                    |  | 3.043.811.200  | 2.243.811.200              |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)</b>            |  |  |                            |
| Cổ phiếu phổ thông                                    |  | 3.043.811.200  | 2.243.811.200              |

(\*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

|  | <b>Vốn đã góp</b>         |              |                           |              |
|--|---------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
|  | <b>Số cuối năm</b>        |              | <b>Số đầu năm</b>         |              |
|  | <b>Giá trị vốn góp</b>    | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Giá trị vốn góp</b>    | <b>Tỷ lệ</b> |
|  | <b>VND</b>                | <b>%</b>     | <b>VND</b>                | <b>%</b>     |
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 30.142.173.000.000        | 99,03        | 22.142.124.000.000        | 98,68        |
| Cổ đông khác                               | 295.939.000.000           | 0,97         | 295.988.000.000           | 1,32         |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>100</b>   | <b>22.438.112.000.000</b> | <b>100</b>   |

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ                       | USD                | 45.846.305         | 27.095.373        |
| Euro                           | EUR                | 79.264             | 49.063            |
| Haitian Gourde                 | HTG                | 1.272.222.666      | 180.822.363       |
| Mozambique New Metical         | MZN                | 261.842.868        | 481.294.529       |
| Cameroon Central African Franc | FCFA               | 3.255.965.327      | 4.340.244.167     |
| Cambodian Riel                 | KHR                | 21.130.123.340     | -                 |
| Burundi Franc                  | BIF                | 98.134.933.965     | 51.513.165.713    |
| Tanzania Shilling              | TZS                | 19.732.411.281     | 11.078.835.980    |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

|  | Thị trường<br>Châu Phi<br>VND | Thị trường<br>Châu Mỹ La-tinh<br>VND | Thị trường<br>Đông Nam Á<br>VND | Loại trừ<br>VND             | Hợp nhất<br>VND             |
|--|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |                               |                                      |                                 |                             |                             |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài  | 7.125.158.730.986             | 2.288.265.163.438                    | 7.453.535.511.575               | -                           | 16.866.959.405.999          |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận   | 9.649.175.357                 | -                                    | 2.184.691.355.888               | (2.194.340.531.245)         | -                           |
| <b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>  | <b>7.134.807.906.343</b>      | <b>2.288.265.163.438</b>             | <b>9.638.226.867.463</b>        | <b>(2.194.340.531.245)</b>  | <b>16.866.959.405.999</b>   |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế</b>   | <b>(2.813.859.525.171)</b>    | <b>218.768.836.674</b>               | <b>1.908.135.086.022</b>        | <b>(383.968.493.585)</b>    | <b>(1.070.924.096.060)</b>  |
| <i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>  |                               |                                      |                                 |                             |                             |
| Tài sản của bộ phận  | 22.243.361.649.129            | 2.130.328.672.549                    | 66.812.051.421.620              | (34.759.281.833.976)        | 56.426.459.909.322          |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết  | -                             | -                                    | 3.443.812.165.920               | (2.000.943.139.990)         | 1.442.869.025.930           |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>22.243.361.649.129</b>     | <b>2.130.328.672.549</b>             | <b>70.255.863.587.540</b>       | <b>(36.760.224.973.966)</b> | <b>57.869.328.935.252</b>   |
| <b>Nợ phải trả của bộ phận</b>   | <b>(37.528.031.040.552)</b>   | <b>(1.202.669.754.806)</b>           | <b>(27.492.752.907.096)</b>     | <b>33.066.781.173.738</b>   | <b>(33.156.672.528.716)</b> |
| <b>Khấu hao tài sản cố định</b>  | <b>2.330.549.173.304</b>      | <b>291.376.582.769</b>               | <b>1.491.176.567.987</b>        | <b>(700.239.465.297)</b>    | <b>3.412.862.858.763</b>    |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

|   | Thị trường<br>Châu Phi<br>VND | Thị trường<br>Châu Mỹ La-tinh<br>VND | Thị trường<br>Đông Nam Á<br>VND | Loại trừ<br>VND             | Hợp nhất<br>VND             |
|---|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b><i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i></b> |                               |                                      |                                 |                             |                             |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài   | 7.640.277.527.988             | 2.054.875.299.289                    | 9.328.014.031.846               | -                           | 19.023.166.859.123          |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận  | 73.977.514.046                | -                                    | 5.382.396.837.231               | (5.456.374.351.277)         | -                           |
| <b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>   | <b>7.714.255.042.034</b>      | <b>2.054.875.299.289</b>             | <b>14.710.410.869.077</b>       | <b>(5.456.374.351.277)</b>  | <b>19.023.166.859.123</b>   |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế</b>  | <b>(419.490.087.693)</b>      | <b>244.915.356.767</b>               | <b>2.606.630.217.728</b>        | <b>(2.913.113.498.782)</b>  | <b>(481.058.011.980)</b>    |
| <b><i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i></b>  |                               |                                      |                                 |                             |                             |
| Tài sản của bộ phận   | 22.662.798.382.092            | 2.084.314.421.089                    | 59.114.325.174.098              | (35.403.580.363.802)        | 48.457.857.613.477          |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết   | -                             | -                                    | 3.183.407.524.698               | 325.288.996.780             | 3.508.696.521.478           |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>22.368.545.903.607</b>     | <b>2.030.641.489.733</b>             | <b>62.297.732.698.796</b>       | <b>(35.078.291.367.022)</b> | <b>51.966.554.134.955</b>   |
| <b>Nợ phải trả của bộ phận</b>  | <b>(35.533.836.795.161)</b>   | <b>(1.147.299.018.087)</b>           | <b>(28.592.049.580.785)</b>     | <b>31.765.094.995.573</b>   | <b>(33.508.090.398.460)</b> |
| <b>Khấu hao tài sản cố định</b>   | <b>1.966.093.301.672</b>      | <b>317.835.460.080</b>               | <b>1.251.164.934.351</b>        | <b>(336.687.188.909)</b>    | <b>3.198.406.507.194</b>    |

**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u>     | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u>   |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 1.360.763.170.229                | 3.862.761.370.357                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 15.534.742.206.473               | 15.170.852.650.573               |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | (28.545.970.703)                 | (10.447.161.807)                 |
|  | <b><u>16.866.959.405.999</u></b> | <b><u>19.023.166.859.123</u></b> |
| <b>Trong đó:</b>   |                                  |                                  |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b><br>(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39) | <b><u>1.720.476.842.627</u></b>  | <b><u>5.262.454.353.233</u></b>  |

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|  | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u>     | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u>   |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Giá vốn của hàng bán                     | 1.483.100.576.559                | 3.659.017.790.100                |
| Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ       | 10.059.863.814.926               | 10.873.504.280.405               |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 11.425.769.185                   | 7.560.421.223                    |
|  | <b><u>11.554.390.160.670</u></b> | <b><u>14.540.082.491.728</u></b> |

**30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                           | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u>     | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u>   |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 1.212.335.334.664                | 1.242.666.564.312                |
| Chi phí nhân công         | 1.543.171.014.150                | 2.075.156.353.638                |
| Chi phí khấu hao          | 3.412.862.858.763                | 3.198.406.507.194                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.052.146.270.185                | 5.878.965.293.949                |
| Chi phí khác              | 2.530.458.512.700                | 2.575.710.052.313                |
|                           | <b><u>13.750.973.990.462</u></b> | <b><u>14.970.904.771.406</u></b> |

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u>    | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u>  |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá (i)          | 724.319.475.654                 | 2.421.144.318.383               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 578.296.263.962                 | 528.794.509.291                 |
| Lãi chậm trả                       | 272.506.620.546                 | 28.073.692.896                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.514.084.525                   | 224.394.947                     |
|                                    | <b><u>1.578.636.444.687</u></b> | <b><u>2.978.236.915.517</u></b> |

(i) Lãi chênh lệch tỷ giá chủ yếu bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thị trường Việt Nam.



**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                          | <u>Năm nay</u><br><b>VND</b>    | <u>Năm trước</u><br><b>VND</b>  |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá (i) | 967.464.768.193                 | 2.732.606.958.532               |
| Chi phí lãi vay          | 942.617.238.490                 | 691.220.660.096                 |
| Chi phí tài chính khác   | 9.924.928.383                   | 55.994.029.820                  |
|                          | <b><u>1.920.006.935.066</u></b> | <b><u>3.479.821.648.448</u></b> |

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm bao gồm khoảng 589 tỷ VND (năm 2017 là khoảng 1.997 tỷ VND) là số phân bổ của khoản chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 18608/BTC/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <u>Năm nay</u><br><b>VND</b>    | <u>Năm trước</u><br><b>VND</b>  |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>   |                                 |                                 |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng | 299.140.437.117                 | 836.875.740.648                 |
| Chi phí nhân viên bán hàng  | 237.095.748.088                 | 234.440.180.109                 |
| Dịch vụ Call center thuê ngoài  | 53.684.682.125                  | 84.056.316.804                  |
| Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng   | 58.633.159.311                  | 74.220.782.696                  |
| Chi phí khác  | 939.281.327.288                 | 538.149.339.538                 |
|   | <b><u>1.587.835.353.929</u></b> | <b><u>1.767.742.359.795</u></b> |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |                                 |                                 |
| Chi phí thuê chuyên gia   | 414.623.285.755                 | 587.947.645.525                 |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 461.011.670.049                 | 491.567.375.099                 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi                             | (131.166.635.857)               | 291.528.380.801                 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí   | 385.397.499.705                 | 266.634.465.261                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 244.234.948.630                 | 235.965.736.037                 |
| Chi phí Quỹ viễn thông công ích   | 42.448.565.194                  | 183.989.801.122                 |
| Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho                                     | 91.979.878.719                  | 170.971.855.940                 |
| Chi phí công cụ dụng cụ quản lý   | 12.249.030.307                  | 85.424.186.090                  |
| Chi phí khác  | 600.710.609.540                 | 276.858.253.259                 |
|   | <b><u>2.121.488.852.042</u></b> | <b><u>2.590.887.699.134</u></b> |



**34. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC**

|  | <u>Năm nay</u><br><b>VND</b> | <u>Năm trước</u><br><b>VND</b> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản cố định                            | 13.796.141.547               | 53.429.232.888                 |
| Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng                    | 5.595.403.971                | 7.942.032.130                  |
| Các khoản được biểu, tặng                                  | 2.652.999.928                | 57.064.269.979                 |
| Tài sản thừa khi kiểm kê                                   | 2.373.491.519                | 11.644.902.599                 |
| Các khoản thu nhập khác                                    | 76.465.147.935               | 83.744.837.044                 |
| <b>Thu nhập khác</b>                                       | <b>100.883.184.900</b>       | <b>213.825.274.640</b>         |
| Thuế nhà thầu  | 62.253.674.364               | 45.355.280.171                 |
| Bổ sung giá vốn vận chuyển                                 | 2.685.925.881                | 99.663.963.674                 |
| Tài sản bị thiệt hại do thiên tai và thanh lý tài sản hỏng | 1.053.229.950                | 63.000.566.916                 |
| Các khoản chi phí khác                                     | 17.164.719.039               | 41.010.272.082                 |
| <b>Chi phí khác</b>  | <b>83.157.549.234</b>        | <b>249.030.082.843</b>         |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>                                 | <b>17.725.635.666</b>        | <b>(35.204.808.203)</b>        |

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|   | <u>Năm nay</u><br><b>VND</b> | <u>Năm trước</u><br><b>VND</b> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>               |                              |                                |
| Năm nay                                     | 291.141.851.067              | 559.946.133.778                |
| Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài | 100.589.446.769              | 110.190.949.456                |
|   | <b>391.731.297.836</b>       | <b>670.137.083.234</b>         |

**Thuế suất áp dụng**

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

| <b>Công ty</b>                                       | <b>Quốc gia</b> | <b>Thuế suất thuế TNDN</b> | <b>Thuế chuyển lợi nhuận</b> |
|--|-----------------|----------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")                | Việt Nam        | 20%                        | Không áp dụng                |
| Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")      | Đông Timor      | 10%                        | Không áp dụng                |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")                | Campuchia       | 20%                        | 14%                          |
| Công ty TNHH Movitel ("Movitel")                     | Mozambique      | 12,8%                      | 10%                          |
| Công ty Viettel Cameroon ("VCR")                     | Cameroon        | 33%                        | Chưa phát sinh               |
| Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")             | Haiti           | 30%                        | 20%                          |
| Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")                  | Burundi         | Miễn thuế                  | Chưa phát sinh               |
| Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")                     | Tanzania        | 30%                        | Chưa phát sinh               |
| Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")         | Lào             | 24%                        | 10%                          |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") | Myanmar         | Miễn thuế                  | Chưa phát sinh               |



**36. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

|   | <b>Năm nay</b>             | <b>Năm trước</b>         |
|---|----------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>                 | <b>(Trình bày lại)</b>   |
|   |                            | <b>VND</b>               |
| Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ                    | (1.079.983.018.386)        | (331.382.631.471)        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                        | 23.518.707.948             | 45.753.591.456           |
| <b>Lỗ thuần trong năm thuộc về cổ đông của Công ty mẹ</b> | <b>(1.103.501.726.334)</b> | <b>(377.136.222.927)</b> |

(\*) Tổng Công ty tạm ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đồng thời xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2017 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018, để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền:

|   | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>       |
|---|----------------------|------------------------|
|   |                      | <b>(Trình bày lại)</b> |
| Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu)   | 2.243.811.200        | 2.243.811.200          |
| Ảnh hưởng cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)                                  | 800.000.000          | -                      |
| <b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối năm (cổ phiếu)</b> | <b>2.469.564.625</b> | <b>2.243.811.200</b>   |
| <b>(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>   | <b>(447)</b>         | <b>(168)</b>           |

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại như sau:

|  | <b>Số trình bày trên báo cáo năm trước</b> | <b>Số trình bày lại</b> | <b>Chênh lệch</b> |
|--|--|-------------------------|-------------------|
| (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | (159)                                      | (168)                   | (9)               |

**37. CAM KẾT ĐẦU TƯ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân);

Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công gô và nước Cộng hòa Kenya.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 37,6 triệu USD (tương đương khoảng 831 tỷ VND) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 4 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 121 triệu USD (tương đương 2,7 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 242 triệu USD (tương đương 5,6 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

### **38. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Viettel Cameroon – Công ty con của Tổng Công ty và các cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh viễn thông của nước Cộng Hòa Cameroon đang làm việc với nhau để thống nhất về nghĩa vụ tài chính có thể có của Viettel Cameroon trong việc tuân thủ quy định cung cấp thông tin đăng ký của các thuê bao. Ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến báo cáo tài chính của Công ty Viettel Cameroon cũng như báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty chưa xác định được và Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản phải trả nào liên quan đến vấn đề này.

12  
NG  
HIỆN  
L  
T  
9A



**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

| <b>Bên liên quan</b>   | <b>Mối quan hệ</b>                  |
|--|-------------------------------------|
| <b>Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>  | Công ty mẹ                          |
| <b>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>           |                                     |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel  | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Giải pháp Viettel   | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Mạng lưới Viettel   | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Trung tâm Giải pháp Công nghệ thông tin và Viễn thông Viettel                              | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Trung tâm Phần mềm Viễn thông 1  | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Trung tâm Phần mềm Viễn thông 2  | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Công ty Truyền Thông Viettel   | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| <b>Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>                       |                                     |
| Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)  | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty Cổ phần Công trình Viettel   | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex                        | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH MTV Thông tin M1  | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH MTV Thông tin M3  | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel   | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH Viettel - CHT   | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| <b>Công ty liên kết</b>  |                                     |
| Công ty TNHH Viễn thông Star   | Công ty liên kết                    |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")                                       | Công ty liên kết                    |
| Công ty TNHH Metcom ("Metcom")   | Công ty liên kết                    |



*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:*

| Diễn giải                               | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>            | <b>1.720.476.842.627</b> | <b>5.262.454.353.233</b> |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 205.240.674.452          | 183.963.282.291          |
| Công ty trong cùng Tập đoàn             | 48.375.489.348           | 1.416.477.361.863        |
| Công ty liên kết                        | 1.466.860.678.827        | 3.662.013.709.079        |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>            | <b>600.712.798.240</b>   | <b>1.259.629.662.112</b> |
| Công ty mẹ                              | 403.140.454              | 282.047.689              |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc          | 483.503.581.983          | 558.992.157.726          |
| Công ty trong cùng Tập đoàn             | 115.848.433.205          | 695.370.859.742          |
| Công ty liên kết                        | 957.642.598              | 4.984.596.955            |
| <b>Nhận vốn góp</b>                     | <b>8.000.000.000.000</b> | -                        |
| Công ty mẹ                              | 8.000.000.000.000        | -                        |
| <b>Góp vốn</b>                          | -                        | <b>836.062.500.000</b>   |
| Công ty liên kết                        | -                        | 836.062.500.000          |
| <b>Cho vay</b>                          | <b>3.784.267.880.800</b> | -                        |
| Công ty liên kết                        | 3.784.267.880.800        | -                        |
| <b>Lãi chậm trả</b>                     | <b>272.506.620.546</b>   | -                        |
| Công ty liên kết                        | 32.396.174.820           | -                        |
| Công ty trong cùng Tập đoàn             | 240.110.445.726          | 28.073.692.896           |
| <b>Lãi cho vay</b>                      | -                        | -                        |
| Công ty liên kết                        | 269.461.312.707          | 30.257.357.252           |
|   | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc</b>       |                          |                          |
| Tiền lương, thưởng                      | 7.036.111.409            | 5.681.773.772            |



*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

| Diễn giải                               | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>              | <b>12.158.246.354.795</b> | <b>11.181.674.045.446</b> |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 220.686.497.434           | 182.790.152.388           |
| Công ty trong cùng Tập đoàn             | 6.895.360.288.898         | 7.265.516.410.461         |
| Công ty liên kết                        | 5.042.199.568.463         | 3.733.367.482.597         |
| <b>Phải thu khác</b>                    | <b>1.065.744.668.425</b>  | <b>480.790.916.813</b>    |
| Công ty mẹ                              | 207.795.714               | 207.795.714               |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 10.276.507.244            | 1.337.242.162             |
| Công ty trong cùng Tập đoàn             | 352.840.921.955           | 153.153.151.208           |
| Công ty liên kết                        | 702.419.443.512           | 326.092.727.729           |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>      | <b>5.612.984.604.700</b>  | <b>1.828.716.723.900</b>  |
| Công ty liên kết                        | 5.612.984.604.700         | 1.828.716.723.900         |
| <b>Trả trước người bán</b>              | <b>1.406.480.306</b>      | <b>365.125.000</b>        |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 1.406.480.306             | 365.125.000               |
| <b>Các khoản phải trả nhà cung cấp</b>  | <b>1.544.341.682.128</b>  | <b>1.772.239.476.171</b>  |
| Công ty mẹ                              | 183.620.029.876           | 303.416.063.799           |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 1.074.310.381.064         | 1.001.274.220.371         |
| Công ty trong cùng Tập đoàn             | 239.019.361.529           | 467.549.192.001           |
| Công ty liên kết                        | 47.391.909.659            | -                         |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>          | <b>37.004.717.522</b>     | <b>83.571.170.491</b>     |
| Công ty mẹ                              | 7.976.568.750             | 69.650.013.730            |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 19.865.258.102            | -                         |
| Công ty trong cùng Tập đoàn             | 8.678.285.235             | 13.195.926.822            |
| Công ty liên kết                        | 484.605.435               | 725.229.939               |



**Vũ Thị Thu Trang**  
**Người lập biểu**



**Nguyễn Cao Lợi**  
**Kế toán trưởng**



**Đỗ Mạnh Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 4 năm 2019